

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----000-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV/2022



TP.Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		202.600.001.746	183.288.798.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	53.076.577.260	79.176.346.465
1. Tiền	111		43.076.577.260	15.306.346.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	63.870.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	22.000.000.000	222.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.000.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.804.671.319	84.415.717.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	109.500.822.254	80.053.410.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.417.053.020	9.616.339.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.861.416.450	6.965.430.790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10.974.620.405)	(12.219.463.984)
IV. Hàng tồn kho	140		11.438.163.996	12.891.719.179
1. Hàng tồn kho	141	V.7	11.814.448.408	13.268.003.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.280.589.171	6.583.015.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	4.280.589.171	4.632.170.560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.950.845.412
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		213.705.687.928	223.770.121.435
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		19.806.726.176	23.776.866.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	18.567.726.176	22.411.866.958
- Nguyên giá	222		64.298.722.947	63.979.119.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.730.996.771)	(41.567.252.444)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.239.000.000	1.365.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.911.000.000)	(1.785.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	128.309.369.492	135.035.404.784
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(78.187.723.947)	(71.461.688.655)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.420.880.576	10.947.560.113
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	13.420.880.576	10.947.560.113
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	51.793.039.351	53.634.617.247
1. Đầu tư vào công ty con	251		68.972.830.000	68.972.830.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21.667.737.124)	(19.826.159.228)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		416.305.689.674	407.058.920.232

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		215.215.587.651	187.463.244.929
I. Nợ ngắn hạn	310		143.971.987.428	95.339.709.596
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	35.480.571.879	23.499.133.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	19.069.594.392	9.519.715.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7.485.616.949	4.377.461.914
4. Phải trả người lao động	314	V.17	2.960.760.694	2.518.391.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	36.474.077.753	13.283.958.048
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	13.269.610.859	17.986.516.384
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	10.759.396.244	5.708.864.080
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	16.224.129.573	17.252.490.381
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	2.248.229.085	1.193.178.639
II. Nợ dài hạn	330		71.243.600.223	92.123.535.333
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.145.304.213	5.263.558.757
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	27.283.259.769	26.168.798.335
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	38.815.036.241	60.691.178.241
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		201.090.102.023	219.595.675.303
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	201.076.193.775	219.581.767.055
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.016.978.039	43.522.551.319
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.107.400.127	31.255.390.109
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.909.577.912	12.267.161.210
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		416.305.689.674	407.058.920.232

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

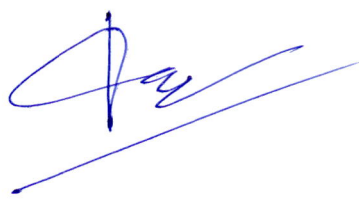
QUÝ 4/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.117.263.685	304.508.656.165	59.582.719.300	225.195.797.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		142.117.263.685	304.508.656.165	59.582.719.300	225.195.797.428
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	124.673.967.788	249.225.022.736	44.413.627.879	182.273.798.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.443.295.897	55.283.633.429	15.169.091.421	42.921.998.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.624.291.193	4.052.515.303	1.524.339.356	19.548.061.706
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.606.442.484	9.110.525.146	3.260.638.723	4.348.663.663
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.108.756.855	7.262.103.572	1.880.465.212	7.427.550.868
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	69.686.443	383.874.370	97.761.006	376.790.471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	8.465.891.603	18.759.469.668	7.982.174.357	20.258.973.491
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.925.566.560	31.082.279.548	5.352.856.691	37.485.632.659
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	115.581.680	308.795.229	638.564.045
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.208.870	40.039.405	15.153.390	18.306.822
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.208.870)	75.542.275	293.641.839	620.257.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.923.357.690	31.157.821.823	5.646.498.530	38.105.889.882
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.013.779.778	6.374.401.104	819.550.468	7.358.728.672
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.909.577.912	24.783.420.719	4.826.948.062	30.747.161.210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		296	1.878	366	2.329
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

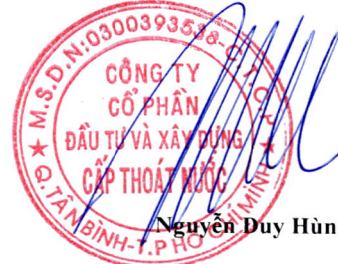


Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	126.979.699.675	305.005.459.304	56.624.188.462	317.804.453.569
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(64.486.096.312)	(166.340.526.226)	(59.714.717.594)	(217.659.009.302)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.076.703.792)	(15.334.996.648)	(2.794.452.973)	(12.396.313.583)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.020.802.508)	(7.129.262.325)	(1.696.121.891)	(7.473.996.839)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.823.502.294)	(6.010.847.531)	(3.089.804.615)	(4.459.804.615)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.751.534.587	31.289.081.578	27.281.514.539	33.169.749.093
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.575.311.764)	(113.679.410.304)	(41.636.907.913)	(94.607.762.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.748.817.592	27.799.497.848	(25.026.301.985)	14.377.315.802
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(38.890.000)	(1.587.884.236)	(1.601.884.236)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.490.000	238.963.158	238.963.158
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	(72.500)	70.616.299.550
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	842.371.368	2.204.775.473	1.133.558.847	2.081.256.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	842.371.368	2.169.375.473	(215.434.731)	71.334.634.962
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.728.824.730	37.993.648.980	13.185.937.603	24.930.385.720
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.622.030.957)	(54.819.258.816)	(9.594.119.523)	(39.558.213.455)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.836.349.050)	(39.256.752.850)	(18.121.489.990)	(34.840.446.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.729.555.277)	(56.082.362.686)	(14.529.671.910)	(49.468.273.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(138.366.317)	(26.113.489.365)	(39.771.408.626)	36.243.676.904
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.221.787.255	79.176.346.465	118.948.136.356	42.939.064.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.843.678)	13.720.160	(381.265)	(6.394.649)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	53.076.577.260	53.076.577.260	79.176.346.465	79.176.346.465

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ 4/2022***Đơn vị tính: VND***V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	499.102.001	409.432.770
- Văn phòng công ty	151.748.242	133.409.408
- Trung tâm Kinh doanh	15.251.408	1.073.984
- Chi nhánh ĐakMil	332.102.351	274.949.378
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.577.475.259	14.896.913.695
a- Văn phòng công ty	42.246.777.153	14.446.594.852
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	37.066.216.841	1.723.815.681
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	6.329.313	2.370.452
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	658.145.995	2.378.620.416
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	3.963.308.852	9.896.246.788
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.568.799	11.545.688
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.614.621	27.839.613
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	11.315.689	53.021.015
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	2.141.421	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận		2.292.060
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (109,54 EUR)	2.707.660	3.049.496
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.752,67 USD)	509.230.005	342.766.657
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 1 Tp.HCM (222,04 USD)	5.197.957	5.026.986
b- Trung tâm Kinh doanh	328.480.698	379.818.905
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	328.480.698	379.818.905
c- Chi nhánh ĐakMil	2.217.408	70.499.938
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	2.217.408	70.499.938
* Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	63.870.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Chi nhánh Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)		29.870.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 02 tháng, lãi suất 6%/năm)	10.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)		20.000.000.000
Cộng	53.076.577.260	79.176.346.465

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)**

- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 1 năm, lãi suất 4,9%/năm)
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm)
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 1 năm, lãi suất 5,6%/năm)

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
22.000.000.000	22.000.000.000	222.000.000	222.000.000
		222.000.000	222.000.000
12.000.000.000	12.000.000.000		
10.000.000.000	10.000.000.000		
22.000.000.000	22.000.000.000	222.000.000	222.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** Đầu tư vào công ty con**

- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mekong Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn 89,75%)

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12
- Công ty CP Điện Nước An Giang
- Công ty CP Khoan và XL Cấp thoát nước

Cộng

Số cuối kỳ			Số đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
68.972.830.000	20.035.407.208	48.937.422.792	68.972.830.000	18.193.829.312	50.779.000.688
68.972.830.000	20.035.407.208	48.937.422.792	68.972.830.000	18.193.829.312	50.779.000.688
4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	-
1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
73.460.776.475	21.667.737.124	51.793.039.351	73.460.776.475	19.826.159.228	53.634.617.247

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG***** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh - HĐ 01/2016 gói F1
- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tân Hồng
- BQLDA ĐTXD CT NN-PTNT TỈNH TIỀN GIANG (CT Trạm bơm tăng áp Gò Công)
- BQLDA ĐTXD CT NN-PTNT TỈNH TIỀN GIANG (CT Tuyến ống cấp nước số 5 Gò Công)
- Công ty CP Cấp nước Gia Tân
- Công ty Điện nước An Giang - Gói 24 Châu Đốc
- Công ty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam
- BQLDA PT ĐÔ THỊ HÀNH LANG TIỂU VÙNG SÔNG MÊ KÔNG TỈNH TÂY NINH
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2
- Tổng Công ty Sawaco - CT BOO Quận 2
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Tam Nông
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (CT Sông Cầu)
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (CT Phú Thứ)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - CT D800 An Sương
- Các khách hàng khác - Công trình khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:

- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)

Cộng**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Cty CP Công nghệ Xây dựng Nam Sơn
- Cty TNHH TM Cơ khí và Môi trường Lê Gia Phát
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt
- Cty TNHH Kỹ nghệ Bình Nguyên
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn
- Những khách hàng khác

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: không**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
109.500.822.254	80.053.410.441
8.988.910.834	8.988.910.834
7.654.093.246	8.591.586.077
14.659.824.153	
17.548.261.444	
6.845.814.830	
	7.537.917.776
1.993.899.904	6.817.381.218
5.180.905.365	5.871.292.031
3.913.069.728	5.400.610.142
51.425.603	4.623.437.563
7.646.081	2.623.109.968
	2.545.692.431
	1.929.001.125
	2.443.883.837
39.513.756.146	20.373.648.513
3.143.214.920	2.306.938.926
109.500.822.254	80.053.410.441
Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.417.053.020	9.616.339.934
	3.119.549.287
	1.026.984.750
1.000.000.000	1.000.000.000
	969.408.000
	311.562.360
549.968.936	514.458.936
	440.352.701
6.867.084.084	2.234.023.900
8.417.053.020	9.616.339.934

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	4.861.416.450	1.204.151.826	6.965.430.790	1.000.000.000
- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tạm ứng	1.845.934.148	204.151.826	3.800.372.204	
- Ký quỹ, ký cược	808.081.602		785.733.877	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	346.082.192		57.069.589	
- Phải thu ngắn hạn khác	861.318.508		1.322.255.120	
Cộng	4.861.416.450	1.204.151.826	6.965.430.790	1.000.000.000

6. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- Cty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình Minh	Trên 3 năm			Trên 3 năm	1.169.231.883	
- TCT Sawaco: CT ống lồng băng đường Xuyên Á và CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	53.911.546
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 3 năm	477.337.010	143.201.103	Trên 2 năm	807.431.623	565.202.136
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561	128.352.768	Trên 2 năm	1.227.842.561	613.921.280
- Cty CP Dược Phẩm Việt - CT Nhà xưởng và VP	Trên 3 năm	49.500.000	49.500.000	Trên 3 năm	111.150.000	
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đồng Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456	87.493.630	Trên 3 năm	291.645.456	291.645.456
Cộng		12.381.359.534	1.406.739.129		14.742.336.030	2.522.872.046

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	899.971.675	376.284.412	912.662.525	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	47.507.982		44.985.140	
- Chi phí SX KD dở dang	10.362.258.204		12.239.112.379	
- Hàng hóa	499.032.547		65.565.547	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	11.814.448.408	376.284.412	13.268.003.591	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	13.420.880.576	10.947.560.113
- Mua sắm TSCĐ		
- Đầu tư tuyến ống mới thay thế tuyến ống cũ nhà máy nước Đăk Mil		48.314.000
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	11.403.233.852	9.732.991.568
- Đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	1.067.046.724	215.654.545
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	13.420.880.576	10.947.560.113

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.299.295.002	9.229.652.308	14.448.090.720	31.156.785.917	64.133.823.947
- Mua trong kỳ				164.899.000	164.899.000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.299.295.002	9.229.652.308	14.448.090.720	31.321.684.917	64.298.722.947
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.826.725.570	4.178.391.548	12.790.014.766	22.927.455.703	44.722.587.587
- Khấu hao trong kỳ	134.797.071	189.105.696	169.642.518	514.863.899	1.008.409.184
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	4.961.522.641	4.367.497.244	12.959.657.284	23.442.319.602	45.730.996.771
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	4.472.569.432	5.051.260.760	1.658.075.954	8.229.330.214	19.411.236.360
2. Tại ngày cuối kỳ	4.337.772.361	4.862.155.064	1.488.433.436	7.879.365.315	18.567.726.176

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

8.454.490.104

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

26.655.846.482

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.879.500.000		1.879.500.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.911.000.000		1.911.000.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.270.500.000		1.270.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.239.000.000		1.239.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	76.506.215.124	1.681.508.823	-	78.187.723.947
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	11.148.558.841	783.686.757		11.932.245.598
- Nhà (Khu A +B)	65.357.656.283	897.822.066		66.255.478.349
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	129.990.878.315			128.309.369.492
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	82.722.490.878			81.938.804.121
- Nhà (Khu A +B)	47.268.387.437			46.370.565.371
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 128.309.369.492 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC***** Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm****4.280.589.171****4.632.170.560**

4.280.589.171

4.632.170.560

4.280.589.171**4.632.170.560****13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH***** Vay ngắn hạn**

- BIDV- Chi nhánh SDG II TPHCM

- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM

Cộng**Hạn mức****Lãi suất vay
(%/năm)****Số cuối kỳ****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ****Số đầu năm****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ**

30.000.000.000

8,5%

2.100.000.000

2.100.000.000

40.000.000.000

8,0%

8.659.396.244

8.659.396.244

5.708.864.080

5.708.864.080

10.759.396.244**10.759.396.244****5.708.864.080****5.708.864.080****Hạn mức****Lãi suất vay
(%/năm)****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ****Giá trị****Số có khả
năng trả nợ***** Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

94.000.000.000

12,0%

38.815.036.241

38.815.036.241

60.691.178.241

60.691.178.241

Cộng**38.815.036.241****38.815.036.241****60.691.178.241****60.691.178.241**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN***** Phải trả người bán ngắn hạn**

- Cty TNHH Xây dựng Việt Hùng Tiến
- Cty TNHH Thương mại Thanh Đức
- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất
- Cty TNHH MTV Việt Tân Tiến
- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước
- Cty CP Nhựa Đồng Nai
- Cty TNHH Trường Minh Hải
- Cty TNHH Kỹ nghệ Bình Nguyên
- Cty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị Tp.HCM
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình
- Cty CP TM Hoa Lư
- Cty CP CN Môi trường và XD Sài Gòn (Senco)
- Cty TNHH MTV HADA Tây Ninh
- Cty TNHH Lắp đặt Cơ điện Vĩnh Phúc
- Cty CP Công nghệ Xây dựng Nam Sơn
- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
613.212.959	613.212.959	795.638.661	795.638.661
564.158.498	564.158.498	3.849.126.211	3.849.126.211
	-	2.627.936.730	2.627.936.730
	-	1.896.789.693	1.896.789.693
	-	928.835.027	928.835.027
1.294.670.847	1.294.670.847	633.871.614	633.871.614
9.224.233.005	9.224.233.005		
530.434.680	530.434.680		
482.712.543	482.712.543	482.712.543	482.712.543
1.452.135.763	1.452.135.763		
3.242.273.057	3.242.273.057	240.796.322	240.796.322
437.761.040	437.761.040	437.761.040	437.761.040
1.849.278.523	1.849.278.523	152.901.764	152.901.764
1.059.732.606	1.059.732.606		
2.230.476.102	2.230.476.102	3.119.549.287	3.119.549.287
12.499.492.256	12.499.492.256	8.333.214.371	8.333.214.371
35.480.571.879	35.480.571.879	23.499.133.263	23.499.133.263

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC***** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - Thiết kế HTCN xã Tân Thuận	19.069.594.392	9.519.715.688
- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận	264.959.600	264.959.600
- BQLDA Tây Ninh - Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12	140.000.000	140.000.000
- Chủ đầu tư CT Mở rộng T/ống CN NMN Chí Thạnh, Phú Yên	15.000.000.000	1.806.938.734
- BQL DA ĐT XD Công trình NN và PTNT Tiền Giang - Mạng lưới cấp nước phía Đông- Trạm tăng áp Gò Công, Tiền Giang		6.500.000.000
- Chủ đầu tư NMN Bình Hòa - An Giang	2.972.817.000	
- Công ty TNHH DELTA VALLEY Bình Thuận - HTCN Ba Bàu Phan Thiết	411.294.826	
- Công ty Cổ phần Fujinet Systems		312.270.038
- Các khách hàng khác	280.522.966	495.547.316
Cộng	19.069.594.392	9.519.715.688

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT phải nộp		4.139.263.355		1.320.754.210
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.365.539.185		1.994.998.659
- Thuế Tài nguyên		5.953.388		5.281.558
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất			1.950.845.412	
- Thuế Thu nhập cá nhân		938.962.303		1.026.831.813
- Các khoản phí, lệ phí		35.898.718		29.595.674
Cộng	-	7.485.616.949	1.950.845.412	4.377.461.914

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ**

2.960.760.694

2.960.760.694**Số đầu năm**

2.518.391.199

2.518.391.199**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ***** Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

- Trích trước Chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả

- Trích trước CP điện tháng 12/2022 tòa nhà Waseco

Cộng**Số cuối kỳ**

36.474.077.753

36.023.373.614

87.954.347

362.749.792

36.474.077.753**Số đầu năm**

13.283.958.048

13.283.958.048

1.704.739

17.941.219.697

13.283.958.048**19. PHẢI TRẢ KHÁC****a) Phải trả ngắn hạn khác**

- Kinh phí Công đoàn

- BHXH, BHYT, BHTN

- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

13.269.610.859

65.795.123

13.203.815.736

13.269.610.859**Số đầu năm**

17.986.516.384

43.591.948

17.941.219.697

17.986.516.384**b) Phải trả dài hạn khác**

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

5.837.572.099

21.445.687.670

27.283.259.769**Số đầu năm**

5.837.572.099

20.331.226.236

26.168.798.335**c) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tam Nông

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Chánh Phú Hòa

- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B

- TCT Sawaco - L/đặt đồng hồ tổng đường CMT8

Cộng**Số cuối kỳ**

3.223.768.889

1.358.266.279

563.269.045

5.145.304.213**Số đầu năm**

1.393.320.823

3.306.968.889

563.269.045

5.263.558.757**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ***** Ngắn hạn:**

- Trích chi phí bảo hành CT Nâng cấp đô thị Cà Mau

- Trích chi phí bảo hành Gói 24: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích chi phí bảo hành Gói 25: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên

- Trích chi phí bảo hành CT: Nâng cấp mở rộng NMN Sông Cầu Phú Yên

- Trích chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh

- Trích chi phí bảo hành CT: HTXL nước mặt Sông Hậu, Hậu Giang

- Trích chi phí bảo hành CT: Tuyến ống Hữu Định - Giao Long (Bến Tre)

- Trích chi phí bảo hành CT: D800 An Suông

- Trích chi phí bảo hành CT: Thu gom nước thải Bến Cầu, Tây Ninh

- Trích chi phí bảo hành CT: Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang

- Trích chi phí bảo hành CT Lắp đặt tuyến T2 Gia Tân

- Trích chi phí bảo hành CT Bể chứa NMN Hà Tiên Kiên Giang

- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi 2022

- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng**Số cuối kỳ**

1.026.870.085

573.469.328

5.021.000.000

1.276.359.428

2.007.540.462

691.935.872

541.206.648

1.788.433.295

3.297.314.455

16.224.129.573**Số đầu năm**

1.026.870.085

644.744.700

2.313.139.944

487.035.472

235.423.433

5.021.000.000

572.249.038

1.077.955.464

429.572.550

389.538.655

1.503.193.040

3.551.768.000

17.252.490.381**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành

Cộng**Số cuối kỳ**

2.248.229.085

2.248.229.085**Số đầu năm**

1.193.178.639

1.193.178.639

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu quý	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	34.307.400.127	210.366.615.863
- Tăng vốn trong quý						
- Lãi trong quý					3.909.577.912	3.909.577.912
- Tăng khác trong quý						
- Giảm vốn trong quý						
- Lỗ trong quý						
- Giảm khác (*)					13.200.000.000	13.200.000.000
+ Chi trả cổ tức 2022 đợt 1					13.200.000.000	13.200.000.000
Số dư cuối quý	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	25.016.978.039	201.076.193.775

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.*

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	13.200.000.000	

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	21.974,71	15.361,91
- EUR	109,54	120,10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4/2022
- Doanh thu bán hàng hóa	13.663.229.993
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	23.189.640.891
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.299.344.340
- Doanh thu KD BĐS	-
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	48.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	103.917.048.461
Cộng	142.117.263.685
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 4/2022
- Hàng bán bị trả lại	-
Cộng	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.385.824.028
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	10.148.291.724
- Giá vốn của SX nước sạch	402.531.166
- Giá vốn TK+ cho thuê xe máy +hoạt động khác	9.792.000
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	100.727.528.870
Cộng	124.673.967.788
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.624.291.193
Cộng	1.624.291.193
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2022
- Lãi tiền vay	2.108.756.855
- Dự phòng đầu tư tài chính	3.490.841.951
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.843.678
Cộng	5.606.442.484
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 4/2022
Cộng	-
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 4/2022
- Giá trị vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý	2.208.870
Cộng	2.208.870

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng**Quý 4/2022**

20.961.000

48.725.443

69.686.443**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT
- Trích dự phòng 17% tiền lương trên quỹ tiền lương thực chi năm 2022
- Hoàn nhập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ tiền lương thực chi năm 2022
- Trích trước lương kết dư năm 2022
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng**Quý 4/2022**

2.185.238.331

31.500.000

38.933.547

131.035.914

-

330.000.000

1.788.433.295

-

2.061.115.240

1.899.635.276

8.465.891.603**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng**Quý 4/2022**

1.013.779.778

1.013.779.778**10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng**Quý 4/2022**

330.000.000

330.000.000**11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM**

- a- Tổng lợi nhuận trước thuế
- b- Các khoản điều chỉnh tăng
 - Chi phí không được trừ để tính thuế TNDN
- c- Các khoản điều chỉnh giảm
- d- Tổng thu nhập chịu thuế (a+b-c)
- e- Tổng thuế TNDN phải nộp (20%)
 - Hoạt động sản xuất kinh doanh
- f- Lợi nhuận sau thuế TNDN (a-e)

Quý 4/2022

4.923.357.690

145.541.202

145.541.202

-

5.068.898.892

1.013.779.778

1.013.779.778

3.909.577.912

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 4/2022, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	22.397.417
		- Waseco thanh toán hợp đồng liên danh CT Gò Công - Tuyển ống cấp nước số 5 (Hợp đồng số 52/HĐ/2022)	1.855.600.000
		- Waseco thanh toán hợp đồng liên danh CT Gò Công - Tuyển ống cấp nước số 5 (Hợp đồng số 52/HĐ/2022)	2.599.008.037
		- Waseco thanh toán hợp đồng liên danh CT cấp nước Bắc Thạnh Phú, Bến Tre (Hợp đồng số 1354/HĐXD-2022)	12.166.548.008
		- Waseco thanh toán hợp đồng liên danh CT cấp nước Bắc Thạnh Phú, Bến Tre (Hợp đồng số 1354/HĐXD-2022)	13.548.091.120
		- Viwaseen trả tiền mua thép cho Chi nhánh Waseco (Trung tâm Kinh doanh)	317.483.320
* Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á Mê Kông - Rạch Giá	Công ty con	- Waseco cho thuê xe ô tô	51.840.000
		- Cty con trả tiền thuê xe ô tô	51.840.000
		- Waseco thu hộ BHXH, BHYT	17.476.992
		- Waseco thanh toán hộ BHXH, BHYT	17.476.992

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:</i>			
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	3.143.214.920	2.306.938.926
	Tr.đó:		
	- Tiền gói thầu LCB/05		203.747.256
	- Tiền thi công gói thầu BDAF-09A Bình Dương	973.473.492	1.973.473.492
	- Hợp đồng liên danh Waseco - Viwaseen CT Gò Công - Tuyển ống cấp nước số 5 (Hợp đồng số 52/HĐ/2022)	743.408.037	
	- Hợp đồng liên danh Waseco - Viwaseen CT cấp nước Bắc Thạnh Phú, Bến Tre (Hợp đồng số 1354/HĐXD-2022)	1.381.543.112	
	- Chi nhánh Viwaseen thuê VP	44.790.279	129.718.178

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Giá trị giao dịch (VND)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thành viên của HĐQT		
Thù lao	252.000.000	219.000.000
Nguyễn Đức Bôn (Lương + Thù lao)	150.000.000	141.000.000
Vũ Đoàn Chung	30.000.000	24.000.000
Nguyễn Duy Hùng	24.000.000	18.000.000
Nguyễn Văn Lộc	24.000.000	18.000.000
Lê Văn Nghĩa	24.000.000	18.000.000
Thành viên của Ban Tổng Giám đốc		
Lương	297.000.000	267.000.000
Nguyễn Duy Hùng	117.000.000	105.000.000
Chu Xuân Lãng	93.000.000	84.000.000
Nguyễn Duy Dương	87.000.000	78.000.000
Thành viên của Ban Kiểm soát		
Thù lao, lương	107.418.000	93.000.000
Bùi Khánh Linh	18.000.000	15.000.000
Huỳnh Bá Đức	12.000.000	9.000.000
Phạm Phước Thịnh (Lương + Thù lao)	77.418.000	69.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***2. Báo cáo bộ phận****2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	103.917.048.461	-	1.347.344.340	23.189.640.891	13.663.229.993	142.117.263.685
2- Chi phí	100.727.528.870		412.323.166	10.148.291.724	13.385.824.028	124.673.967.788
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	100.727.528.870		412.323.166	10.148.291.724	13.385.824.028	124.673.967.788
- Chi phí lãi vay						
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.189.519.591		935.021.174	13.041.349.167	277.405.965	17.443.295.897
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	190.827.016.977	11.403.233.852	82.315.916.674	129.376.416.216	2.383.105.955	416.305.689.674
C- Nợ phải trả của bộ phận	146.390.558.690	5.845.672.099	351.713.142	61.066.563.871	1.561.079.849	215.215.587.651
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ				164.899.000		164.899.000
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	784.659.520		365.576.720	2.274.354.079	3.420.447	3.428.010.766
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	776.878.955		263.030.229	1.681.508.823		2.721.418.007
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	7.780.565		102.546.491	592.845.256	3.420.447	706.592.759

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***3- Công cụ tài chính****a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	53.076.577.260	79.176.346.465			53.076.577.260	79.176.346.465
- Phải thu của khách hàng	109.500.822.254	80.053.410.441	(9.770.468.579)	(11.219.463.984)	99.730.353.675	68.833.946.457
- Phải thu ngắn hạn khác	4.861.416.450	6.965.430.790	(1.204.151.826)	(1.000.000.000)	3.657.264.624	5.965.430.790
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.000.000.000	222.000.000			22.000.000.000	222.000.000
Cộng	189.438.815.964	166.417.187.696	(10.974.620.405)	(12.219.463.984)	178.464.195.559	154.197.723.712
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	49.574.432.485	66.400.042.321			49.574.432.485	66.400.042.321
- Phải trả người bán	35.480.571.879	23.499.133.263			35.480.571.879	23.499.133.263
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	13.269.610.859	17.986.516.384			13.269.610.859	17.986.516.384
- Chi phí phải trả	36.474.077.753	13.283.958.048			36.474.077.753	13.283.958.048
- Phải trả dài hạn khác	27.283.259.769	26.168.798.335			27.283.259.769	26.168.798.335
Cộng	162.081.952.745	147.338.448.351			162.081.952.745	147.338.448.351

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2022			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	53.076.577.260		53.076.577.260
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.362.238.704		114.362.238.704
- Đầu tư ngắn hạn	22.000.000.000		22.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		51.793.039.351	51.793.039.351
- Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	189.438.815.964	51.793.039.351	241.231.855.315
Tại 31/12/2021			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.176.346.465		79.176.346.465
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.018.841.231		87.018.841.231
- Đầu tư ngắn hạn	222.000.000		222.000.000
- Đầu tư dài hạn		53.634.617.247	53.634.617.247
- Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	166.417.187.696	53.634.617.247	220.051.804.943

b.4. Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 31/12/2022, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 43.663.193.935 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

* Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HDTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

+ Hợp đồng cầm cố:

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 065/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 20/09/2022 với giá trị 10.000.000.000 đồng.
- Mục đích: Đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ, đúng hạn (bao gồm: gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác) liên quan đến hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 111/2017-HĐCVDĐT/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 - Dự án đầu tư Trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO (khu C).

* b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo Tài chính Quý 4/2022 là số dư cuối năm trên Báo cáo Tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng